**Phụ lục V**

**GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN TỔNG HỢP SỐ LIỆU**

**VÀ CÁCH XỬ LÝ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

**I. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN ĐIỀU TRA**

**1. Khái niệm giá và chỉ số giá sản xuất NLTS**

***Giá sản xuất NLTS*:** là giá cơ bản, là số tiền người sản xuất NLTS thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, *không bao gồm* thuế VAT và phí lưu thông thương mại, cước vận tải nhưng *bao gồm* các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

***Chỉ số giá sản xuất NLTS*:** là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm NLTS do người sản xuất NLTS trực tiếp bán ra.

***Các gốc công bố***: Chỉ số giá sản xuất NLTS được tính và công bố hàng quý theo các gốc: năm gốc 2020, cùng quý năm trước và quý trước.

Ví dụ:

+ Chỉ số giá sản xuất NLTS quý III/2021 so với năm 2020 là 103,18%, có nghĩa là so với năm gốc 2020 giá sản xuất NLTS quý III/2021 tăng 3,18%.

+ Chỉ số giá sản xuất NLTS quý III/2021 so với quý III/2020 là 102,25%, có nghĩa là sau một năm giá sản xuất NLTS tăng 2,25%.

+ Chỉ số giá sản xuất NLTS quý III/2021 so với quý II/2021 là 100,68%, có nghĩa là sau một quý giá sản xuất NLTS tăng 0,68%.

***Một số lưu ý về chỉ số giá sản xuất NLTS:***

1. Giá sản xuất NLTS không phải là giá của người mua tiêu dùng sản phẩm NLTS, cũng không phải là giá nhập khẩu hàng hóa đó.
2. Chỉ số giá sản xuất NLTS chỉ phản ánh mức độ biến động của giá cả, không phản ánh mức giá của sản phẩm NLTS. Ví dụ: Chỉ số giá sản phẩm cá thu và chỉ số giá sản phẩm tôm sú tháng này so với tháng trước lần lượt là 101,26% và 100,58%; điều này không có nghĩa là giá bán cá thu cao hơn giá bán tôm sú, mà cho biết giá cá thu tháng này so với tháng trước tăng (1,26%) cao hơn so với mức tăng giá của tôm sú (0,58%).

**2. Xây dựng danh mục sản phẩmNLTS địa phương**

- Cục Thống kê tỉnh, thành phố dựa trên Dự thảo Danh mục sản phẩm đại diện cả nước tính chỉ số giá sản xuất NLTS năm gốc 2020 (*Phụ lục II*), thực hiện rà soát, bổ sung danh mục sản phẩm NLTS đại diện và xây dựng mạng lưới điều tra giá sản xuất NLTS năm gốc 2020 của từng tỉnh, thành phố đảm bảo các yêu cầu sau: chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất/sản lượng ; các sản phẩm được chọn phải đang được sản xuất và bán trên thị trường, có khả năng tồn tại lâu dài; đảm bảo tính đại diện của tỉnh, thành phố; đồng thời các sản phẩm NLTS của tỉnh, thành phố phải được mô tả chi tiết quy cách, phẩm cấp cụ thể để việc thu thập giá đúng yêu cầu qua các kỳ điều tra. Trong danh mục sản phẩm NLTS đại diện của tỉnh, thành phố mã ngành, mã số và đơn vị tính phải thống nhất với danh mục sản phẩm NLTS đại diện của cả nước *(Phụ lục II).*

- Danh mục sản phẩm NLTS đại diện bằng hình ảnh

Căn cứ danh mục sản phẩm NLTS đại diện của tỉnh, thành phố, Cục Thống kê xây dựng hình ảnh sản phẩm NLTS của tỉnh, thành phố năm gốc 2020 bằng cách: lựa chọn 01 ảnh tương ứng với 01 sản phẩm NLTS đại diện của tỉnh, thành phố, hình ảnh kích cỡ như 400 pixel x 600 pixel và lưu file hình ảnh sản phẩm NLTS vào folder có tên: Mã tỉnh\_Danh muc NLTS nam goc 2020\_Hinh anh tinh ….

**01130001 Khoai lang tươi**

Ví dụ: 04\_Danh muc NLTS nam goc 2020\_Hinh anh tinh Cao Bang

**3. Hướng dẫn về thu thập thông tin**

***Điều tra trực tiếp và nhập tin trên phần mềm điều tra sử dụng máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh.***

Điều tra viên các tỉnh, thành phố trực tiếp đến các đơn vị điều tra thu thập giá, khi tiến hành điều tra phải thực hiện nghiêm túc những quy định sau đây:

- Điều tra thu thập giá đúng ngày điều tra, đúng đơn vị điều tra, đúng sản phẩm NLTS quy định;

- Điều tra viên cần nắm rõ khái niệm, phạm vi, nội dung giá sản xuất NLTS để lấy đúng loại giá;

- Kiểm tra kỹ, phát hiện những thay đổi về chất lượng, quy cách phẩm cấp của từng sản phẩm NLTS. Kiểm soát chặt chẽ những sản phẩm mang tính mùa vụ, xử lý những trường hợp đặc biệt khi điều tra viên không thu thập được giá.

Cục Thống kê thường xuyên kiểm tra, phúc tra, giám sát công việc điều tra thực tế của điều tra viên.

**II. QUY TRÌNH TÍNH TOÁN TỔNG HỢP SỐ LIỆU**

**Phần I. Quy trình và phương pháp tính giá và chỉ số giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố, vùng và cả nước *(Thực hiện từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022)***

**1. Tổng hợp số liệu cấp tỉnh, thành phố**

***1.1. Tính giá và chỉ số giá tháng***

Chỉ số giá sản xuất NLTS của tỉnh, thành phố được tính từ giá bình quân hàng tháng của từng sản phẩm và được tính theo các bước sau:

**Bước 1**: Tính giá bình quân tháng từng sản phẩm trong tháng báo cáo theo công thức bình quân nhân giản đơn:

****(1)

Trong đó:

: giá bình quân tháng báo cáo sản phẩm i; 

Pi,x: giá điều tra sản phẩm i tại đơn vị điều trax;

n : số lượng đơn vị điều tra.

Ví dụ: Giá bình quân của từng loại sản phẩm trong nhóm sản phẩm “Lợn” tháng 6 năm 2022 tại tỉnh A được tính như sau:

| Danh mục  sản phẩm | Mã số | Đơn vị tính | Đơn vị điều tra 1 | Đơn vị điều tra 2 | Đơn vị điều tra 3 | Giá bình quân tháng 6/2022 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *+ Lợn* | 01452 |  |  |  |  |  |
| Lợn thịt hơi loại thường | 01452001 | đ/kg | 45000 | 50000 | 55000 | 49833 |
| Lợn thịt hơi loại đặc sản | 01452002 | đ/kg | 70000 | 65000 | 60000 | 64872 |
| Lợn sữa thịt hơi | 01452003 | đ/kg | 35000 | 30000 | 25000 | 29720 |

lợn thịt hơi loại thường 49833 (đồng/kg);

lợn thịt hơi loại đặc sản= 64872 (đồng/kg);

lợn sữa thịt hơi= 29720 (đồng/kg).

**Bước 2**: Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm tháng báo cáo so với tháng trước theo công thức sau:

(2)

Trong đó:

: chỉ số giá cá thể của sản phẩm i tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1);

 : giá bình quân của sản phẩm i tháng báo cáo t;

 : giá bình quân của sản phẩm i tháng trước (t-1);

Cụ thể: Lấy giá bình quân tháng báo cáo tính bước 1, chia giá bình quân tháng trước của từng sản phẩm.

Ví dụ: Tính chỉ số giá tháng 7/2022 so tháng 6/2022 của từng sản phẩm trong nhóm sản phẩm “Lợn”:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục sản phẩm | Mã số | Đơn vị tính | Giá bình quân tháng 6/2022 | Giá bình quân tháng 7/2022 | Chỉ số giá cá thể |
| A | B | C | (1) | (2) | (3)=(2) /(1) x100 |
| *+ Lợn* | 01452 |  |  |  |  |
| Lợn thịt hơi loại thường | 01452001 | đ/kg | 49833 | 51000 | 102,34 |
| Lợn thịt hơi loại đặc sản | 01452002 | đ/kg | 64872 | 66000 | 101,74 |
| Lợn sữa thịt hơi | 01452003 | đ/kg | 29720 | 31000 | 104,31 |

Tính tương tự cho các sản phẩm khác.

**Bước 3:** Tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo so với tháng trước.

Chỉ số giá sản xuất NLTS của nhóm sản phẩm cấp 5 được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn, theo công thức sau:

****(3)

Trong đó:

: chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo so với tháng trước;

: chỉ số giá cá thể tháng báo cáo t so tháng trước (t -1) của các sản phẩm i

trong nhóm sản phẩm cấp 5 cần tính;

n : số sản phẩm tham gia tính chỉ số nhóm cấp 5.

Cụ thể: Lấy chỉ số giá cá thể của các sản phẩm đã tính ở bước 2 (cột 3) để tính chỉ số giá nhóm cấp 5 theo phương pháp bình quân nhân giản đơn.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm “Lợn” tháng 7 năm 2022 (tháng báo cáo) so với tháng trước của tỉnh A như sau:

ILợn = (102,34 x 101,74 x 104,31)(1/3) = 102,79 %

**Bước 4:** Tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với năm gốc theo công thức sau:

(4)

Trong đó:

: chỉ số giá nhóm sản phẩm jtháng báo cáo t so với năm gốc;

: chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng trước tháng báo cáo (t-1) so với năm gốc;

: chỉ số giá nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1).

Cụ thể: Lấy chỉ số giá nhóm của sản phẩm cấp 5 tính ở bước 3 nhân với chỉ số giá của các nhóm sản phẩm này tháng trước so với năm gốc.

Ví dụ:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục sản phẩm | Mã số | Chỉ số giá nhóm sản phẩmcấp 5 (%) | | |
| Tháng 7/2022so tháng 6/2022 | Tháng 6/2022 so năm gốc 2020 | Tháng 7/2022 so năm gốc 2020 |
| A | B | (1) | (2) | (3) = (2) x (1)/100 |
| + Giống lợn | 01451 | 101,26 | 103,08 | 104,38 |
| + Lợn | 01452 | 102,79 | 103,12 | 106,00 |

**Bước 5:** Tính chỉ số giá từ nhómsản phẩm cấp 4 trở lên đến cấp 1 (chỉ số giá chung) tháng báo cáo t so với năm gốc, theo công thức bình quân cộng gia quyền:

(5)

Trong đó:

: chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc của nhóm sản phẩm cần tính;

: chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc của nhóm sản phẩm cấp X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính);

: quyền số dọc của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm cấp dưới nhóm cần tính).

**+** Tính chỉ số giá nhóm cấp 4: Lấy chỉ số giá nhóm cấp 5 đã tính ở bước 4 và quyền số dọc nhóm cấp 5 của tỉnh A để tính chỉ số giá nhóm cấp 4 theo công thức (5).

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm “Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm, dịch vụ | Mã số | Quyền số (%) | Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| A | B | 1 | 2 |
| 22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn | 0145 | 9,5 | 105,49 |
| + Giống lợn | 01451 | 3 | 104,38 |
| + Lợn | 01452 | 6,5 | 106,00 |

Ip = 

**+** Tính chỉ số giá nhóm cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung): Áp dụng cách tính tương tự như nhóm cấp 4.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 “Sản phẩm chăn nuôi”

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm, dịch vụ | Mã số | Quyền số (%) | Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| A | B | (1) | (2) |
| 3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI | 014 | 20 | 104,25 |
| 19/ Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò | 0141 | 4 | 102,25 |
| 22/ Sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn | 0145 | 9,5 | 105,49 |
| 23/ Sản phẩm chăn nuôi gia cầm | 0146 | 6,5 | 103,68 |

Ip = 

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 2 “Sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan”

| Nhóm sản phẩm, dịch vụ | Mã số | Quyền số (%) | Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| --- | --- | --- | --- |
| A | B | (1) | (2) |
| I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN | 01 | 65 | 102,79 |
| 1. SẢN PHẨM CÂY HÀNG NĂM | 011 | 30 | 102,36 |
| 2. SẢN PHẨM CÂY LÂU NĂM | 012 | 15 | 101,69 |
| 3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI | 014 | 20 | 104,25 |

Ip = 

Ví dụ: Tính chỉ số giá cấp 1 (chỉ số giá chung) của tỉnh A:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm, dịch vụ | Mã xử lý | Quyền số  (%) | Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| A | B | (1) | (2) |
| CHỈ SỐ GIÁ CHUNG |  | **100** | **102,84** |
| I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN | 01 | 65 | 102,79 |
| II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN | 02 | 10 | 102,36 |
| III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG | 03 | 25 | 103,18 |

Ip = 

**1.2. Tính giá và chỉ số giá quý của cấp tỉnh, thành phố**

**- Tính giá bình quân quý của tỉnh, thành phố**

Giá bình quân quý của tỉnh, thành phố của từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ giá bình quân của 3 tháng, theo công thức tính như sau:

(6)

Trong đó:

 : Giá bình quân quý sản phẩm i

 : Giá bình quân tháng báo cáo (t) của sản phẩm i;

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý của tỉnh, thành phố của nhóm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của tỉnh, thành phố, theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

****(7)

Trong đó:

 : Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của tỉnh, thành phố;

: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của tỉnh, thành phố;

**2. Tính chỉ số giá cấp vùng**

Chỉ số giá sản xuất NLTS cấp vùng được tính từ chỉ số giá của các tỉnh, thành phố, không tính trực tiếp từ giá bình quân vùng, cụ thể như sau:

**- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020**

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền giữa chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của từng tỉnh, thành phố trong vùng với quyền số ngang của nhóm sản phẩm cấp 5 của từng tỉnh, thành phố so với vùng đó.

Công thức tính như sau:

 (8)

Trong đó:

: chỉ số giá vùng tháng báo cáo so với năm gốc;

m : số tỉnh tham gia tính chỉ số giá;

: chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh k tháng báo cáo so với năm gốc;

 : quyền số ngang của nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh k so với vùng.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với gốc 2020 dựa vào 02 bảng số liệu sau:

Bảng 01: Quyền số ngang nhóm cấp 5 của 5 tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Quyền số ngang (%) | | | | | |
| Danh mục sản phẩm | Mã số | Vùng Đông Nam Bộ | Hồ Chí Minh | Bình Dương | Bình Phước | Tây Ninh | Đồng Nai |
| + Giống lợn | 01451 | 100 | 28 | 17 | 25 | 8 | 22 |
| + Lợn | 01452 | 100 | 30 | 15 | 20 | 10 | 25 |
| +………… |  |  |  |  |  |  |  |

Bảng 02: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Chỉ số giá tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) | | | | | |
| Danh mục sản phẩm | Mã xử lý | Vùng Đông Nam Bộ | Hồ Chí Minh | Bình Dương | Bình Phước | Tây Ninh | Đồng Nai |
| + Giống lợn | 01451 | 104,97 | 106,15 | 104,28 | 104,68 | 105,26 | 104,22 |
| + Lợn | 01452 | 104,48 | 105,18 | 103,80 | 105,63 | 104,12 | 103,29 |
| +………… |  |  |  |  |  |  |  |

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

Igiống lợn = 

- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 của vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của từng vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020, được tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền của các chỉ số giá nhóm của vùng với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của vùng đó.

Công thức tính như sau:

 (9)

Trong đó:

: chỉ số giá vùng tháng báo cáo t so năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

: chỉ số giá vùng tháng báo cáo t so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp j  
 (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

: quyền số dọc cố định vùng của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

n : số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

Ví dụ: Chỉ số giá chung của vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm, dịch vụ | Mã xử lý | Quyền số dọc của vùng Đông Nam Bộ | Chỉ số giá vùng Đông Nam Bộ tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| A | B | 1 | 2 |
| CHỈ SỐ GIÁ CHUNG |  | 100 | 105,98 |
| I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN | 01 | 78 | 106,18 |
| II. SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN | 02 | 2 | 103,26 |
| III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG | 03 | 20 | 105,45 |

Ip = 

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý vùng so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung)

Chỉ số giá sản xuất NLTS quý vùng tháng báo cáo so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung), được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của vùng của cấp cần tính so với năm gốc 2020, tính theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

****(10)

Trong đó:

 : Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của vùng so năm gốc 2020;

: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của vùng so năm gốc 2020.

1. **Tính chỉ số giá cả nước**

Chỉ số giá sản xuất NLTS cả nước được tính từ chỉ số giá của các vùng, không tính trực tiếp từ giá bình quân vùng hay giá bình quân cả nước, cụ thể tính như sau:

**- Tính chỉ số giá các nhóm sản phẩm cấp 5 cả nước so với năm gốc 2020**

Chỉ số giá các nhóm sản phẩm cấp 5 của cả nước so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền giữa chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của từng vùng với quyền số ngang cố định nhóm sản phẩm cấp 5 của từng vùng so với cả nước.

Công thức tính như sau:

 (11)

Trong đó:

 : chỉ số giá cả nước tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020;

: chỉ số giá vùng tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020;

 : quyền số ngang nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng so với cả nước.

Ví dụ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 “Lợn” cả nước được tính như sau:

| Sản phẩm nhóm cấp 5 “Lợn”  mã số 01452 | Quyền số (%) | Chỉ số giá tháng 7/2022 so năm gốc 2020 (%) |
| --- | --- | --- |
| Cả nước | 100 | 103,72 |
| Vùng Đồng bằng sông Hồng | 25 | 102,85 |
| Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | 12 | 103,62 |
| Vùng Bắc Trung bộvà Duyên hải miền Trung | 18 | 102,23 |
| Vùng Tây Nguyên | 10 | 103,15 |
| Vùng Đông Nam Bộ | 15 | 104,48 |
| Vùng Đồng bằng sông Cửu Long | 20 | 104,90 |

Ip=

= 103,52 %

- Tính chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của cả nước so với năm gốc 2020

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung) của cả nước so với năm gốc 2020, tính bằng phương pháp bình quân cộng gia quyền của các chỉ số giá nhóm sản phẩm của cả nước với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của cả nước. Công thức tính như sau:

 (12)

Trong đó:

: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) cả nước so với gốc 2020 của nhóm sản phẩm cần tính;

: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm cấp j  
 (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

 : Quyền số của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới cấp cần tính);

n : Số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

Ví dụ: Chỉ số giá chung của cả nước tháng 7/2022 so với năm gốc 2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm sản phẩm,  dịch vụ | Mã xử lý | Quyền số dọc của cả nước (%) | Chỉ số giá cả nước tháng 7/2022 so với năm gốc 2020 (%) |
| A | B | 1 | 2 |
| CHỈ SỐ GIÁ CHUNG |  | 100 | 105,28 |
| I. SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN | 01 | 75 | 105,52 |
| II. SẢN PHẨM LÂMNGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN | 02 | 3 | 106,18 |
| III. SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔITRỒNG | 03 | 22 | 104,35 |

Ip = 

- Tính chỉ số giá sản xuất NLTS quý của cả nước so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung)

Chỉ số giá sản xuất NLTS quý báo cáo của cả nước so với năm gốc 2020 của các nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1 (chỉ số giá chung), được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý của cả nước của cấp cần tính so với năm gốc 2020 theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

****(13)

Trong đó:

 : Chỉ số giá quý nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của cả nước so năm gốc 2020;

: Chỉ số giá tháng nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) của cả nước so năm gốc 2020.

**4. Tính chỉ số giá tháng báo cáo t so với tháng trước (t - 1)**

(14)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với tháng trước (t - 1) của nhóm sản phẩm

n cần tính;

: Chỉ số giá tháng báo cáo t so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm n;

: Chỉ số giá tháng trước (t – 1) so với năm gốc 2020 của nhóm sản phẩm n.

**Phần II. Tính chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước thực hiện cập nhật quyền số hàng năm từ giá trị sản xuất NLTS 2 năm trước đó (y - 2) với giá tham chiếu tháng 12 năm trước (y – 1), *(áp dụng từ tháng 1 năm 2023 trở đi)***

**1. Tính chỉ số giá cấp tỉnh**

Tính giá bình quân tháng sản phẩm cá thể (**Bước 1**); tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm so với tháng trước (**Bước 2**) và tính chỉ số giá của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t so với tháng trước (t-1) (**Bước 3**) tương tự như cách tính nêu tại phần I.

**Bước 4*.*** Tính chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t so với tháng 12 năm (y – 1)

**- Đối với nhóm sản phẩm cấp 5**

Công thức tính như sau:

(15)

Trong đó:

: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y – 1);

: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng trước tháng báo cáo (t - 1) năm y so với tháng 12 năm (y – 1);

: Chỉ số giá tỉnh nhóm sản phẩm j tháng báo cáo t năm y so với tháng trước.

**- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1**

Công thức tính như sau:

(16)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y – 1) của

nhóm sản phẩm cần tính;

: Chỉ số giá tỉnh tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y – 1) của

nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

: Quyền số dọc tỉnh năm (y – 2) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản

phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

**2. Tính CSG cấp vùng**

**Bước 5.** Tính CSG vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y – 1) tính bằng cách:

**- Đối với nhóm sản phẩm cấp 5**

Công thức tính như sau:

(17)

Trong đó:

: Chỉ số giá vùng nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t năm y so với

tháng 12 năm (y – 1);

m : Số tỉnh tham gia tính chỉ số giá vùng nhóm sản phẩm cấp 5;

: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh k tháng báo cáo t năm y so với

tháng 12 năm (y – 1);

: Quyền số ngang năm (y – 2) nhóm sản phẩm cấp 5 của tỉnh k so với

vùng.

**- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1**

Công thức tính như sau:

(18)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y – 1)

của nhóm sản phẩm cần tính;

: Chỉ số giá vùng tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y – 1)

của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

: Quyền số dọc vùng năm y – 2 của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản

phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

**3. Tính CSG cả nước**

**Bước 6.** Tính CSG cả nước tháng báo cáo t so với tháng 12 năm (y – 1)

**- Đối với nhóm sản phẩm cấp 5**

Công thức tính như sau:

(19)

Trong đó:

: Chỉ số giá cả nước nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t năm y so

với tháng 12 năm (y – 1);

v : Số vùng tham gia tính chỉ số giá cả nước nhóm sản phẩm cấp 5;

: Chỉ số giá vùng v của nhóm sản phẩm cấp 5 tháng báo cáo t năm y

so với tháng 12 năm (y – 1);

: Quyền số ngang năm (y – 2) của nhóm sản phẩm cấp 5 của vùng v so

với cả nước.

**- Đối với nhóm sản phẩm cấp 4, 3, 2, 1**

Công thức tính như sau:

(20)

*Trong đó:*

: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y – 1)

của nhóm sản phẩm cần tính;

: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y – 1) của

nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản phẩm cấp dưới nhóm cần tính);

: Quyền số dọc cả nước năm (y – 2) của nhóm sản phẩm cấp j (nhóm sản

phẩm cấp dưới nhóm cần tính).

n : Số nhóm sản phẩm cấp dưới j trong nhóm cần tính.

**Phần III. Nối chuỗi chỉ số giá cấp tỉnh, vùng và cả nước *(áp dụng từ tháng 1 năm 2023 trở đi)***

**1. Nối chuỗi chỉ số giá cấp tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp 5, 4, 3, 2, 1 về năm gốc 2020**

Áp dụng theo công thức tổng quát sau:

(21)

Trong đó:

: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng báo cáo t năm y, so với năm gốc 2020;

: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản phẩm cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng 12 năm (y-1) so với năm gốc 2020 (được gọi là tháng nối chuỗi);

: Chỉ số giá tỉnh, vùng, cả nước nhóm sản phẩm cấp j (j tương ứng nhóm sản cấp 5, cấp 4, cấp 3, cấp 2 và cấp 1) tháng báo cáo t năm y so với tháng 12 năm (y - 1).

Phần IV. Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ và chỉ số giá năm cáo so với năm trước

(1) Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

 (22)

Trong đó:

 : Chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ (k – i) cần so sánh;

: Chỉ số giá kỳ k so với năm gốc 2020;

: Chỉ số giá kỳ (k – i) so với năm gốc 2020.

**(2) Tính chỉ số giá năm báo cáo yso với năm trước (y-1)**

Công thức tổng quát:

Trong đó:

: Chỉ số giá năm báo cáo y so với năm trước (y - 1);

: Chỉ số giá quý q năm báo cáo so y với năm gốc 2020;

: Chỉ số giá quý q năm trước (y - 1) năm báo cáo so với năm gốc 2020.

**III. HỆ THÔNG BIỂU ĐẦU RA**

*a. Biểu đầu ra về giá và chỉ số giá*

*Đối với Cục Thống kê, kết quả đầu ra được tổng hợp theo các biểu sau:*

- Biểu số 1.1/TGGTinh\_Thang: Giá sản xuất NLTS tháng;

- Biểu số 1.2/TGGTinh\_Quy: Giá sản xuất NLTS quý;

- Biểu số 1.3/TGCSGTinh\_Thang: Chỉ số giá sản xuất NLTS tháng;

- Biểu số 1.4/ĐRCSGTinh\_Quy: Chỉ số giá sản xuất NLTS quý; 6 tháng; 9 tháng và năm.

*Đối với cấp Trung ương, kết quả đầu ra được tổng hợp theo các biểu sau:*

- Biểu số 2.1/TGCSGVung\_Thang: Chỉ số giá sản xuất NLTS tháng các vùng kinh tế;

- Biểu số 2.2/ĐRCSGVung\_Quy: Chỉ số giá sản xuất NLTS quý; 6 tháng; 9 tháng và năm các vùng kinh tế;

- Biểu số 3.1/TGCSGCanuoc\_Thang: Chỉ số giá sản xuất NLTS tháng cả nước.

- Biểu số 3.2/ĐRCSGCanuoc\_Quy: Chỉ số giá sản xuất NLTS quý; 6 tháng; 9 tháng và năm cả nước.

*b. Đặt tên báo cáo giá và chỉ số giá trong chương trình máy tính của địa phương*

**Báo cáo giá tháng**: GNLTS + mã số tỉnh + tháng báo cáo + năm báo cáo.

Ví dụ: GNLTS0110.21: là báo cáo giá sản xuất NLTS của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), tháng 10 (ghi là 10) năm 2021 (ghi là 21).

**Báo cáo giá quý**: GNLTS + mã số tỉnh + quý báo cáo + năm báo cáo.

Ví dụ: GNLTS01Q2.21: là báo cáo giá sản xuất NLTS của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), quý 2 (ghi là Q2), năm 2021 (ghi là 21).

**Báo cáo chỉ số giá tháng:** CSGNLTS + mã số tỉnh + tháng báo cáo + năm báo cáo

Ví dụ: CSGNLTS0108.21: Báo cáo chỉ số giá sản xuất NLTS của Hà Nội tháng 8/2021.

**Báo cáo chỉ số giá quý:** CSGNLTS + mã số tỉnh + quý báo cáo + năm báo cáo.

Ví dụ: CSGNLTS01Q2.21: Báo cáo chỉ số giá sản xuất NLTS của Hà Nội quý 2/2021.

*Chú ý: Mã số tỉnh theo mã số hành chính xem Phụ lục III.*

**IV. XỬ LÝ MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT**

**Trường hợp 1:** Cơ sở sản xuất, hộ cá thể, doanh nghiệp,... có thể vẫn sản xuất nhưng vì một lý do nào đó không bán sản phẩm vào đúng ngày điều tra hoặc do ngày thu thập giá trùng vào những ngày Lễ, Tết (ví dụ: ngày 29, 30 Tết Nguyên đán)

*Cách xử lý*: Điều tra viên thu thập giá của sản phẩm vào ngày gần nhất trước hoặc sau đó. Đối với các dịp Lễ, Tết giá một số sản phẩm có thể tăng cao đột biến, điều tra viên có thể tham khảo lấy thêm giá ở một vài thời điểm hoặc một số ngày trước đó và đưa ra mức giá trung bình trong những ngày đó.

**Trường hợp 2:** Cơ sở sản xuất, hộ cá thể, doanh nghiệp,... chủ động giảm giá do bán cho một số khách hàng thân quen hoặc sản phẩm bị lỗi

*Cách xử lý:* Điều tra viên không thu thập giá bán cho những trường hợp trên mà vẫn lấy giá bán phổ biến, bình thường.

**Trường hợp 3:** Giá bán sản phẩm tăng, giảm đột biến so với kỳ trước hoặc so với các đơn vị điều tra khác giá chênh lệch quá lớn mà không rõ nguyên nhân

*Cách xử lý*: Cục Thống kê hỏi lại điều tra viên để xác định rõ nguyên nhân:

- Nếu do điều tra viên thu thập giá của sản phẩm sai quy cách phẩm cấp, sai đơn vị tính, sai thời điểm quy định lấy giá,... thì yêu cầu điều tra viên phải thu thập lại giá hoặc quy đổi theo đơn vị tính quy định trong bảng danh mục sản phẩm đại diện của tỉnh, thành phố.

- Nếu nguyên nhân do những vấn đề liên quan đến đơn vị điều tra như: cơ sở sản xuất, hộ gia đình sắp đóng cửa, chuyển hướng sản xuất, kinh doanh, muốn bán nhanh để giải quyết sản phẩm tồn kho,... hoặc do đơn vị điều tra đó không muốn hợp tác, khai báo giá không hợp lý, không phù hợp với biến động thị trường thì phải có đơn vị điều tra mới thay thế (vẫn đảm bảo theo nguyên tắc chọn đơn vị điều tra). Khi đó cần tham khảo cách xử lý ở trường hợp 4.

Trường hợp 4: Đơn vị điều tra không tồn tại trên địa bàn điều tra, cần chọn đơn vị điều tra mới thay thế

Khi điều tra viên phát hiện đơn vị điều tra không còn trên địa điểm cũ hoặc đơn vị ngừng hẳn hoạt động sản xuất kinh doanh.

*Cách xử lý*:

- Điều tra viên: trong phần mềm điều tra chọn nút “ghi chú” và báo cáo về Cục Thống kê địa phương;

- Cục Thống kê: căn cứ vào danh sách các đơn vị sản xuất sản phẩm NLTS trên địa bàn để chọn đơn vị điều tra mới thay thế (vẫn phải đảm bảo theo nguyên tắc chọn đơn vị điều tra); Đơn vị điều tra mới phải đảm bảo có sản phẩm điều tra giống với sản phẩm của đơn vị điều tra cũ; Bổ sung đơn vị điều tra mới vào mạng lưới điều tra của tỉnh bằng cách thay đổi tên của đơn vị điều tra cũ bằng đơn vị điều tra mới. Sau đó báo điều tra viên để thu thập giá của sản phẩm theo đơn vị điều tra mới.

Trường hợp 5: Những sản phẩm có thời gian thu hoạch trên 4 tháng/lần

Trường hợp này thường xảy ra với những hộ sản xuất sản phẩm cây hàng năm, cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi, thủy sản.

*Cách xử l*ý:

- Điều tra viên: Thu thập giá của những sản phẩm này ở những hộ sản xuất khác trong thôn, xóm có cùng chuyên canh trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở cùng khu vực điều tra đó. Trong trường hợp không có hộ sản xuất trong khu vực điều tra thì điều tra viên để trống giá sản phẩm đó và ghi rõ nguyên nhân ở cột “ghi chú”.

- Cục Thống kê: rà soát nếu sản phẩm đó không có ở tất cả các khu vực điều tra, Cục Thống kê dùng phương pháp “gán giá” để tạm tính giá cho sản phẩm đó (tham khảo phương pháp gán giá ở trường hợp 8 và 9)

**Trường hợp 6:** Sản phẩm mới xuất hiện và phổ biến cần đưa vào “rổ” sản phẩm đại diện

Trong quá trình thu thập giá, điều tra viên phát hiện có loại sản phẩm mới được sản xuất nhiều, phổ biến ở địa phương, cần đề xuất đưa vào “rổ” sản phẩm để tính toán.

*Cách xử lý*:

- Điều tra viên: báo cáo với Cục Thống kê địa phương;

- Cục Thống kê ghi chép lại để thuận lợi cho lần rà soát danh mục sản phẩm tiếp theo.

**Trường hợp 7:** Sản phẩm tạm thời không xuất hiện

Trường hợp sản phẩm tạm thời không xuất hiện thường xảy ra đối với các sản phẩm mang tính thời vụ, do dịch bệnh hoặc cơ sở sản xuất tạm ngừng sản xuất sản phẩm.

*Cách xử lý:* Cục Thống kê dùng phương pháp “gán giá” và nút gán giá để xử lý trường hợp này, cụ thể phương pháp gán giá trong phần mềm được tính toán như sau:

- Trước hết, tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 5 (nhưng không có sự tham gia của sản phẩm đó); Lấy mức giá của tháng trước của sản phẩm đó nhân với chỉ số giá nhóm cấp 5 vừa tính. Sử dụng công thức sau:



Trong đó:

 : Giá sản phẩm i tháng báo cáo;

 : Giá sản phẩm i tháng trước;

 : Chỉ số giá cá thể các sản phẩm j (j =1 đến n) trong nhóm cấp 5.

- Nếu nhóm cấp 5 chỉ có 2 sản phẩm, có thể lấy ngay chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của sản phẩm còn lại để tính mức giá mới cho sản phẩm kia (thay vì tính chỉ số giá nhóm cấp 5 như đã nêu trên).

Ví dụ: Nhóm sản phẩm mã xử lý 01130 có ba sản phẩm, đến tháng 4/2022 sản phẩm “Khoai lang tươi” không còn bán trên thị trường. Cách tính mức giá “Gán” cho sản phẩm “Khoai lang tươi” của tháng 4 năm 2022 như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục sản phẩm | Mã số | Giá bình quân (đồng) | | Chỉ số giá cá thể (%) |
|  | Tháng 3/2022 | Tháng 4/2022 |
| **+ Sản phẩm cây lấy củ có chất bột** | **01130** |  |  |  |
| Khoai lang tươi | 01130001 | 18000 | ***19.979 (Giá gán)*** | **110,99** |
| Khoai sọ | 01130005 | 25000 | 28000 | 112,00 |
| * Khoai tây | 01130007 | 20.000 | 22.000 | 110,00 |

Pkhoai lang tươi T4.2022 = Pkhoai lang tươi T3 x ( x )1/2

= 18000 x ( x )1/2

= 19979 (đồng)

Trường hợp 8: Sản phẩm mất hẳn

Một số sản phẩm NLTS không xuất hiện trên thị trường do người sản xuất không tiếp tục nuôi trồng hoặc khai thác, họ chuyển sang sản xuất loại sản phẩm NLTS khác. Trường hợp này cần thay thế sản phẩm cũ của danh mục điều tra bằng một sản phẩm mới.

*Cách chọn sản phẩm mới để thay thế:*

- Chọn sản phẩm cùng nhóm cấp 5, có quy cách phẩm cấp tương đối giống sản phẩm cũ;

- Có khả năng tồn tại lâu dài;

- Được sản xuất rộng rãi và bán ra phổ biến trên thị trường;

*Cách đánh mã cho sản phẩm mới:*

*-* Nếu sản phẩm mới của tỉnh xuất hiện trong danh mục đại diện cả nước thì chọn mã số có sẵn trong danh mục đại diện của cả nước

- Nếu sản phẩm mới của tỉnh không xuất hiện trong danh mục đại diện cả nước thì mã số là mã thứ tự tiếp theo trong nhóm sản phẩm tương ứng

*Cách tính và đưa mức giả của sản phẩm mới thay thế vào tính chỉ số như sau:*

a/ Trường hợp a: Dùng phương pháp “gối đầu”

*Phương pháp này được áp dụng khi sản phẩm cũ trong danh mục và sản phẩm mới tương đồng đều xuất hiện trên thị trường trong cùng một khoảng thời gian.*

- Điều tra viên: Báo cáo Cục Thống kê để bổ sung sản phẩm mới thay thế. Tại kỳ báo cáo, điều tra viên sẽ thu thập và điền các mức giá của cả hai sản phẩm cũ và mới; đồng thời trong phần mềm điều tra, chọn nút “ghi chú” để giải thích, ghi chú rõ ràng sản phẩm cũ và mới; đến tháng báo cáo tiếp theo điều tra viên chỉ cần thu thập giá của sản phẩm mới thay thế.

**-** Cục Thống kê: Kiểm tra, xác nhận sản phẩm đó là phù hợp để thay thế cho sản phẩm cũ bị mất hẳn; đánh mã số cho sản phẩm mới thay thế đồng thời báo cáo Vụ Thống kê Giá để kiểm soát được những sản phẩm thay thế. Chỉ số giá nhóm sản phẩm của tháng báo cáo sẽ không gồm sản phẩm mới. Chỉ số giá nhóm sản phẩm của tháng báo cáo tiếp theo được tính với sản phẩm mới thay thế cho sản phẩm cũ.

Ví dụ: Giả sử kỳ trước sản phẩm Nho xanh (mã xử lý 01211002) thu thập được giá nhưng đến kỳ báo cáo không còn mang tính phổ biến, mà trên thị trường lại xuất hiện Nho đỏ (mã xử lý 01211003 và theo người trồng cho biết Nho đỏ sẽ phổ biến vì thị trường đang có xu hướng sử dụng nhiều).

Như vậy, tại kỳ báo cáo điều tra viên sẽ lấy giá của cả hai sản phẩm là Nho tím và Nho xanh. Nho xanh sẽ được thay thế cho sản phẩm Nho tím vào kỳ tiếp theo. Chỉ số giá kỳ báo cáo được tính không bao gồm sản phẩm Nho xanh, chỉ số giá kỳ tiếp theo được tính với sản phẩm Nho xanh thay thế Nho tím.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục sản phẩm | Mã số | Giá kỳ trước | Giá kỳ báo cáo | Giá kỳ tiếp theo |
| + Nho tươi | 01211 |  |  |  |
| Nho tím | 01211001 | 50000 | 52000 | ............ |
| Nho xanh | 01211002 | 53000 | 55000 | 53000 |

b/ Trường hợp b: Dùng phương pháp “gán giá"

*Phương pháp này được dùng khi sản phẩm cũ và sản phẩm mới không có một khoảng thời gian nào cùng xuất hiện trên thị trường.*

*Cách xử lý:*

- Điều tra viên: báo cáo với Cục Thống kê, đồng thời chọn và thu thập giá sản phẩm mới thay thế cho sản phẩm cũ. Trong phần mềm điều tra, điều tra viên chọn nút “ghi chú” để giải thích, ghi chú rõ ràng sản phẩm cũ và mới.

- Cục Thống kê: kiểm tra, xác nhận sản phẩm mới là phù hợp để thay thế cho sản phẩm cũ bị mất hẳn; đánh mã số cho sản phẩm mới thay thế; Chọn sản phẩm đại diện trong số sản phẩm đại diện còn lại trong cùng nhóm (cấp 5) có những đặc điểm công dụng gần giống nhau (gần đồng chất), có xu hướng biến động giá gần giống nhau để ước tính giá kỳ trước cho sản phẩm mới thay thế; Lấy chỉ số giá của sản phẩm có xu hướng biến động tương tự để tính lại giá kỳ trước cho sản phẩm mới. Cục Thống kê báo cáo với Vụ Thống kê Giá để kiểm soát được những sản phẩm thay thế.

Ví dụ: Trong nhóm sản phẩm “Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo” của tỉnh A có sản phẩm Quả táo ta (mã xử lý 01214001), nhưng đến tháng 4 năm 2022 trên thị trường không còn bán Quả táo ta nữa mà thay bằng Mận tam hoa (mã số 01214002).

Vấn đề đặt ra cần thay thế Quả táo ta bằng Mận tam hoa, vậy phải tính lại giá kỳ trước cho Mận tam hoa. Cách tính như sau: lấy chỉ số giá của sản phẩm Mơ để tính giá kỳ trước cho sản phẩm Mận tam hoa (sản phẩm Mơ thấy có nhiều điểm gần giống nhau với sản phẩm Mận tam hoa).

| Danh mục sản phẩm | Mã xử lý | Đơn vị tính | Giá tháng 3/2022 | Giá tháng 4/2022 | Chỉ số giá cá thể  tháng báo cáo so  tháng trước (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | (1) | (2) | 1. = (2)/(1) |
| + **Táo, mận và các loại quả có hạt như táo** | 01214 |  |  |  | **100,79** |
| Quả táo ta | 01214001 | đ/kg | 18000 | - |  |
| Mận tam hoa | 01214002 | đ/kg | ***20952*** | 22000 | 105,00 |
| Mơ | 01214003 | đ/kg | 20000 | 21000 | 105,00 |
| Đào quả | 01214004 | đ/kg | 28000 | 26000 | 92,86 |

Giá kỳ trước (tháng 3/2022) của Mận tam hoa được tính qua 2 bước:

Bước 1: Tính chỉ số giá Mơ tháng 4/2022 so tháng 3/2022:

Imơ = 21000/20000 x 100 = 105,00%

Bước 2: Tính giá kỳ trước (tháng 3/2022) của Mận tam hoa:

Pmậntamhoa = 22000/105,00 x 100 =20952 (đồng)

Chỉ số giá nhóm sản phẩm “Táo, mận và các loại quả có hạt như táo” được tính:

Ip= (105,00 x 105,00 x 92,86)(1/3) = 100,79**.**